

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH GIÁO DỤC TẠI TP HCM
----- & -----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 3 NĂM 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 30 tháng 09 năm 2022

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		13.871.514.394	32.486.667.648
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	4.024.032.315	6.905.727.669
1. Tiền	111		4.024.032.315	6.905.727.669
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.341.685.827	4.154.644.442
1. Chứng khoán kinh doanh	121	6.a	2.211.196.821	4.229.511.016
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	6.a	(869.510.994)	(74.866.574)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.111.766.356	8.685.831.584
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		4.540.601.162	9.080.810.348
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		81.028.208	81.028.208
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	490.014.013	544.799.461
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(999.877.027)	(1.020.806.433)
IV. Hàng tồn kho	140	9	3.982.187.237	12.413.395.777
1. Hàng tồn kho	141		4.201.057.589	12.642.865.912
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(218.870.352)	(229.470.135)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		411.842.659	327.068.176
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	174.657	13.298.743
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	15	-	99.622.057
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	411.668.002	214.147.376
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		42.610.744.936	40.149.804.720
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		9.437.869.236	9.635.599.020
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	2.969.712.364	3.167.442.148
- Nguyên giá	222		5.927.482.205	5.927.482.205
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.957.769.841)	(2.760.040.057)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	6.468.156.872	6.468.156.872
- Nguyên giá	228		6.468.156.872	6.468.156.872
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6.b	33.172.875.700	30.514.205.700
1. Đầu tư vào công ty con	251		26.172.875.700	23.514.205.700
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		5.000.000.000	5.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2.000.000.000	2.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		56.482.259.330	72.636.472.368

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 30 tháng 09 năm 2022

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		4.449.390.817	18.021.662.232
I. Nợ ngắn hạn	310		4.449.390.817	18.021.662.232
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		4.088.558.752	13.641.599.223
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		41.127.150	217.086.360
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	3.132.625	12.070.490
4. Phải trả người lao động	314		-	2.056.570.844
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	308.099.200	1.069.707.765
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	8.473.090	24.627.550
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	-	1.000.000.000
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		52.032.868.513	54.614.810.136
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	52.032.868.513	54.614.810.136
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	17	41.370.000.000	41.370.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	17	2.227.438.218	2.227.438.218
3. Cổ phiếu quỹ	415	17	(679.873.904)	(679.873.904)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	17	4.894.634.920	4.894.634.920
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	17	4.220.669.279	6.802.610.902
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.759.610.902	5.266.745.151
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.461.058.377	1.535.865.751
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		56.482.259.330	72.636.472.368



Phó Tổng Giám đốc

Ngô Trọng Vinh

Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 10 năm 2022

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Tuyết

Người lập biểu

Nguyễn Thị Tuyết

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý III/2022

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III/2022 VND	Quý III/2021 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay) VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước) VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	18	2.413.665.798	16.667.885.349	9.073.075.545	39.815.323.774
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19	7.558.669	33.600	15.028.063	489.351.710
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		2.406.107.129	16.667.851.749	9.058.047.482	39.325.972.064
4. Giá vốn hàng bán	11	20	3.189.270.537	15.431.321.482	9.567.269.427	35.811.123.914
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>(783.163.408)</u>	<u>1.236.530.267</u>	<u>(509.221.945)</u>	<u>3.514.848.150</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	468.174.550	8.922.422	3.318.422.872	1.424.804.994
7. Chi phí tài chính	22	22	-	6.164.384	821.767.708	(471.085.329)
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	6.164.384	27.123.288	-
8. Chi phí bán hàng	25	23.a	(573.148.230)	607.019.918	(129.845.514)	2.393.561.915
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23.b	<u>(144.624.779)</u>	<u>284.106.154</u>	<u>738.776.784</u>	<u>1.584.425.528</u>
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>402.784.151</u>	<u>348.162.233</u>	<u>1.378.501.949</u>	<u>1.432.751.030</u>
11. Thu nhập khác	31		120.000.000	-	120.000.000	45.454.545
12. Chi phí khác	32		5.087.747	-	37.443.572	791.432
13. Lợi nhuận khác	40		<u>114.912.253</u>	<u>-</u>	<u>82.556.428</u>	<u>44.663.113</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>517.696.404</u>	<u>348.162.233</u>	<u>1.461.058.377</u>	<u>1.477.414.143</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	69.632.446	-	91.565.514
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>517.696.404</u>	<u>278.529.787</u>	<u>1.461.058.377</u>	<u>1.385.848.629</u>



Phó Tổng Giám đốc

Ngô Trọng Vinh

Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 10 năm 2022

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Tuyết

Người lập biểu

Nguyễn Thị Tuyết

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý III/2022

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kê từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kê từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
		VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.461.058.377	1.477.414.143
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	197.729.784	152.825.429
- Các khoản dự phòng	03	763.115.231	(523.723.966)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(468.174.550)	(1.256.948.759)
- Chi phí lãi vay	06	27.123.288	10.068.494
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	1.980.852.130	(140.364.659)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	4.577.596.065	(16.066.656.727)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	8.441.808.323	(4.633.012.414)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(12.570.067.915)	12.655.750.206
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	13.124.086	(5.620.077)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	2.018.314.195	1.122.244.756
- Tiền lãi vay đã trả	14	(27.123.288)	(10.068.494)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(80.500.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	4.354.003.596	(7.077.727.409)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	-	(646.622.728)
2. Tiền thu từ TLÝ, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	-	45.454.545
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(1.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	-	8.950.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(2.658.670.000)	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	468.174.550	1.211.494.214
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.190.495.450)	8.060.326.031
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	1.000.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.000.000.000)	-
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4.045.203.500)	(4.041.337.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(5.045.203.500)	(3.041.337.500)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(2.881.695.354)	(2.058.738.878)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6.905.727.669	5.802.423.023
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4.024.032.315	3.743.684.145



Phó Tổng Giám đốc

Ngô Trọng Vinh

Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 10 năm 2022

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Tuyết

Người lập biểu

Nguyễn Thị Tuyết

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 460/QĐ-TC ngày 07/04/2004 của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam (nay là Công ty TNHH MTV Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam). Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 4103002336 ngày 20/05/2004. Từ ngày thành lập đến nay, Công ty đã 15 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 14/07/2020 với mã số doanh nghiệp là 0303280405. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty đã niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) kể từ ngày 29/11/2006 theo Giấy chứng nhận đăng ký giao dịch cổ phiếu số 48/TTGDHN - ĐKGD ngày 29/11/2006 của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán SGD.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất và thương mại.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Xuất bản sách. Chi tiết: In và mua bán các loại sách xuất bản của Nhà Xuất bản Giáo dục theo quy định của Nhà Xuất bản Giáo dục; mua bán văn hóa phẩm, ấn phẩm của các Nhà Xuất bản khác;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Mua bán thiết bị giáo dục, đồ dùng dạy học, thiết bị văn phòng, văn phòng phẩm;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Kinh doanh quán ăn uống bình dân (không hoạt động tại trụ sở);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản (thực hiện theo Khoản 1 Điều 10 Luật kinh doanh bất động sản);
- Giáo dục nhà trẻ;
- Giáo dục mẫu giáo;
- Giáo dục tiểu học;
- Giáo dục trung học cơ sở;
- Giáo dục trung học phổ thông;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Xuất nhập khẩu hàng hóa có liên quan đến ngành nghề, phạm vi kinh doanh của công ty;
- Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất tập học sinh (không tái chế phế thải, sản xuất bột giấy tại trụ sở);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy lọc nước;
- Đào tạo sơ cấp. Chi tiết: Dạy nghề;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn vật tư, nguyên liệu ngành xăng dầu. Bán buôn thiết bị, vật tư phục vụ cho lắp đặt hệ thống pin năng lượng mặt trời;
- Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa. Chi tiết: Đại lý kinh doanh xăng dầu;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Bán buôn phương tiện vận tải và phụ tùng;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển. Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng;
- Lắp đặt hệ thống điện (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Chi tiết: Lắp đặt thiết bị sử dụng năng lượng mặt trời;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Trang trí nội ngoại thất công trình;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan (trừ kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng LPG và dầu nhớt cặn);
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ thiết bị, vật tư phục vụ cho lắp đặt hệ thống pin năng lượng mặt trời;
- Sản xuất điện. Chi tiết: Sản xuất điện gió, điện mặt trời (trừ truyền tải, điều độ hệ thống điện quốc gia và quản lý lưới điện phân phối, thủy điện đa mục tiêu, điện hạt nhân);
- Truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: Bán điện năng lượng mặt trời (doanh nghiệp không cung cấp hàng hóa, dịch vụ thuộc độc quyền nhà nước, không hoạt động thương mại theo ND 94/2017/NĐ-CP về hàng hóa, dịch vụ độc quyền Nhà nước).

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/06/2022, Công ty có 3 công ty con và 1 công ty liên kết:

- Các công ty con
 - ✓ Công ty CP Sách và Thiết bị Vĩnh Long
Địa chỉ: Số 23 đường Lê Văn Tám, Phường 1, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long
Ngành nghề kinh doanh chính: Phát hành các loại sách dùng trong nhà trường, phân phối cung ứng các loại thiết bị trường học.
Tỷ lệ sở hữu: 79,36%
 - ✓ Công ty CP Sách và Thiết bị Trường học Đồng Nai
Địa chỉ: Số 10 Võ Thị Sáu, Phường Quyết Thắng, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.
Ngành nghề kinh doanh chính: Mua bán sách giáo khoa, sách bài tập, sách tham khảo, các loại ấn phẩm, cung ứng thiết bị trường học.
Tỷ lệ sở hữu: 55,99%
 - ✓ Công ty CP Đầu tư Giáo dục Lê Thanh
Địa chỉ: Lầu 1 số 64 Đường Lê Văn Tám, Phường 1, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam.
Ngành nghề kinh doanh chính: Giáo dục mẫu giáo.
Tỷ lệ sở hữu: 51%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Công ty liên kết: Công ty CP Năng lượng EBS Solar Việt Nam

Địa chỉ: Nhà D tầng 2, khu văn phòng Vinaconex 1, 289 A Khuất Duy Tiến, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

Ngành nghề kinh doanh chính: Sản xuất điện.

Tỷ lệ sở hữu: 25%

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Tại ngày 30/06/2022, Công ty có các công ty con. Theo các quy định hiện hành, cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2022, Công ty cần lập đồng thời Báo cáo tài chính của riêng Công ty mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất. Người sử dụng Báo cáo nên đọc Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho 6 tháng đầu năm 2022 để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán và các công cụ tài chính khác (thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi,...) được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm: giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Khoản cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán nếu có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ bị giảm so với giá trị ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Đầu tư vào công ty con; công ty liên kết và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Mỗi quan hệ là công ty con thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mỗi quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty con; công ty liên kết được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty. Riêng khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào khoản lỗ của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc, thiết bị	3
Phương tiện vận tải truyền dẫn	6
Tài sản cố định khác	4

4.6 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất không thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.9 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là khoản tiền phải trả để mua lại cổ phiếu do Công ty đã phát hành và các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua lại này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.11 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc niên độ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.12 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc niên kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.13 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.14 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: Chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.15 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.16 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.17 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.18 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng:
 - ✓ Sách giáo khoa, sách tham khảo hỗ trợ cho sách giáo khoa, giáo trình: Thuộc đối tượng không chịu thuế.
 - ✓ Các loại từ điển và các loại sách tham khảo không thuộc loại hỗ trợ sách giáo khoa: Áp dụng thuế suất 5%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- ✓ Các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2022	01/01/2022
Tiền mặt	297.029.626	120.262.882
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.727.002.689	6.785.464.787
Cộng	4.024.032.315	6.905.727.669

6. Các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Chứng khoán kinh doanh	2.211.196.821	869.510.994	4.229.511.016	74.866.574
+ Công ty CP Bàn đồ và Tranh ảnh Giáo dục (ECI)	-	-	3.044.031.947	-
+ Công ty CP sách GD TP Hà Nội (EBS)	95.578	-	95.578	-
+ Công ty CP Sông Đà 4 (SD4)	36.365.340	23.465.340	36.365.340	10.565.340
+ Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8 (VE8)	992.861.234	388.421.234	992.861.234	64.301.234
+ Công ty CP Tập đoàn FLC (FLC)	516.670	16.420	516.670	-
+ Công ty CP Đầu tư Phát triển nhà HUD2 (HD2)	-	-	155.640.248	-
+ Tổng công ty chăn nuôi Việt Nam (VLC)	1.181.358.000	457.608.000	-	-
Cộng	2.211.196.821	869.510.994	4.229.511.016	74.866.574

Biến động trong năm

	Tăng trong năm		Giảm trong năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Tổng giá trị cổ phiếu	37.500	1.181.358.000	257.100	3.199.672.195
+ Công ty CP Bàn đồ và Tranh ảnh Giáo dục (ECI)	-	-	238.900	3.044.031.947
+ Công ty CP Đầu tư Phát triển nhà HUD2 (HD2)	-	-	18.200	155.640.248
+ Tổng công ty chăn nuôi Việt Nam (VLC)	37.500	1.181.358.000	-	-
Cộng	37.500	1.181.358.000	257.100	3.199.672.195

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Đầu tư tài chính dài hạn

	30/09/2022					01/01/2022				
	Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty con					26.172.875.700	-			23.514.205.700	-
- Công ty CP Sách và TBTH Đồng Nai	Đang hoạt động	55,99%	55,99%	925.300	11.445.035.700	-	55,99%	55,99%	11.445.035.700	-
- Công ty CP Sách và Thiết bị Vĩnh Long	Đang hoạt động	79,36%	79,36%	1.114.040	14.727.840.000	-	78,86%	78,86%	12.069.170.000	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết					5.000.000.000	-			5.000.000.000	-
- Công ty CP Năng lượng EBS Solar Việt Nam	Đang hoạt động	25%	25%	500.000	5.000.000.000	-	25%	25%	5.000.000.000	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác					2.000.000.000	-			2.000.000.000	-
- Công ty CP Đầu tư xuất bản - TBGD Việt Nam (*)	Đang hoạt động	1,84%	1,84%	200.000	2.000.000.000	-	1,84%	1,84%	2.000.000.000	-
Cộng					33.172.875.700				30.514.205.700	

11/01/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

7. Phải thu ngắn hạn khác

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	40.981.168	-	240.681.518	-
Ký quỹ	226.100.000	-	302.198.503	-
Phải thu khác	222.932.845	-	1.919.440	-
Cộng	490.014.013	-	544.799.461	-

8. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/09/2022	01/01/2022
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn:		
+ Trên 3 năm	777.244.008	803.228.674
+ Từ 2 năm đến dưới 3 năm	217.577.759	217.577.759
+ Từ 1 năm đến dưới 2 năm	5.055.260	-
Cộng	999.877.027	1.020.806.433

9. Hàng tồn kho

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	22.484.364	-	22.484.364	-
Chi phí SX, KD dở dang	190.533.118	-	1.013.669.195	-
Thành phẩm	2.565.118.244	218.870.352	6.516.160.606	229.470.135
Hàng hóa	1.422.921.863	-	5.090.551.747	-
Cộng	4.201.057.589	218.870.352	12.642.865.912	229.470.135

10. Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/09/2022	01/01/2022
Chi phí trả bảo hiểm chờ phân bổ	174.657	13.298.743
Cộng	174.657	13.298.743

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	3.531.966.825	258.654.620	1.979.156.272	157.704.488	5.927.482.205
Mua sắm trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	3.531.966.825	258.654.620	1.979.156.272	157.704.488	5.927.482.205
Khấu hao					
Số đầu năm	1.115.675.482	91.260.444	1.395.399.643	157.704.488	2.760.040.057
Khấu hao trong năm	95.379.957	21.521.988	80.827.839	-	197.729.784
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	1.211.055.439	112.782.432	1.476.227.482	157.704.488	2.957.769.841
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	2.416.291.343	167.394.176	583.756.629	-	3.167.442.148
Số cuối năm	2.320.911.386	145.872.188	502.928.790	-	2.969.712.364

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất 363 Hưng Phú	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	6.468.156.872	6.468.156.872
Mua trong năm	-	-
Số cuối năm	6.468.156.872	6.468.156.872
Khấu hao		
Số đầu năm	-	-
Khấu hao trong năm	-	-
Số cuối năm	-	-
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	6.468.156.872	6.468.156.872
Số cuối năm	6.468.156.872	6.468.156.872

Quyền sử dụng đất lâu dài tại số nhà 363 Hưng Phú, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh với diện tích 151,2 m².

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Cuối năm	
	Phải thu/Còn được khấu trừ	Phải trả			Phải thu/Còn được khấu trừ	Phải trả
Thuế GTGT	99.622.057	-	65.338.977	82.737.546	117.020.626	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	12.070.490	118.152.594	127.090.459	-	3.132.625
Thuế TNDN	214.147.376	-	-	80.500.000	294.647.376	-
Thuế môn bài	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Cộng	313.769.433	12.070.490	186.491.571	293.328.005	411.668.002	3.132.625

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/09/2022	01/01/2022
Chi phí bản thảo, biên tập	249.481.000	249.481.000
Chi phí hoa hồng môi giới	26.118.200	755.226.765
Chi phí khác	32.500.000	65.000.000
Cộng	308.099.200	1.069.707.765

15. Phải trả ngắn hạn khác

	30/09/2022	01/01/2022
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	2.882.090	-
Cổ tức phải trả	-	2.203.500
Thù lao trả cho HĐQT	-	19.950.000
Phải trả khác	5.591.000	2.474.050
Cộng	8.473.090	24.627.550

16. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
- Công ty CP Đầu tư CMC (bên liên quan) (*)	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Cộng	1.000.000.000	0	1.000.000.000	0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2021	41.370.000.000	2.227.438.218	(679.873.904)	4.894.634.920	9.309.745.151
Tăng trong năm	-	-	-	-	1.535.865.751
Giảm trong năm	-	-	-	-	4.043.000.000
Số dư tại 31/12/2021	<u>41.370.000.000</u>	<u>2.227.438.218</u>	<u>(679.873.904)</u>	<u>4.894.634.920</u>	<u>6.802.610.902</u>
Số dư tại 01/01/2022	41.370.000.000	2.227.438.218	(679.873.904)	4.894.634.920	6.802.610.902
Tăng trong năm	-	-	-	-	1.461.058.377
Giảm trong năm	-	-	-	-	4.043.000.000
Số dư tại 30/09/2022	<u>41.370.000.000</u>	<u>2.227.438.218</u>	<u>(679.873.904)</u>	<u>4.894.634.920</u>	<u>4.220.669.279</u>

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/09/2022	01/01/2022
Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	6.320.000.000	6.320.000.000
Các cổ đông khác	34.110.000.000	34.110.000.000
Mệnh giá cổ phiếu quỹ	940.000.000	940.000.000
Cộng	<u>41.370.000.000</u>	<u>41.370.000.000</u>

c. Cổ phiếu

	30/09/2022 Cổ phiếu	01/01/2022 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.137.000	4.137.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.137.000	4.137.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.137.000	4.137.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	94.000	94.000
- Cổ phiếu phổ thông	94.000	94.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.043.000	4.043.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.043.000	4.043.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	01/01/2022 - 30/09/2022	Năm 2021
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	6.802.610.902	9.309.745.151
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.461.058.377	1.535.865.751
Phân phối lợi nhuận	4.043.000.000	4.043.000.000
Phân phối lợi nhuận năm trước	4.043.000.000	4.043.000.000
- Trả cổ tức cho các cổ đông	4.043.000.000	4.043.000.000
Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	4.220.669.279	6.802.610.902

18. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý III/2022	Quý III/2021
Doanh thu sách giáo khoa, sách tham khảo	2.413.665.798	16.667.885.349
Cộng	2.413.665.798	16.667.885.349

19. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý III/2022	Quý III/2021
Hàng bán bị trả lại	7.558.669	33.600
Cộng	7.558.669	33.600

20. Giá vốn hàng bán

	Quý III/2022	Quý III/2021
Giá vốn sách giáo khoa, sách tham khảo	3.189.270.537	15.431.321.482
Cộng	3.189.270.537	15.431.321.482

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý III/2022	Quý III/2021
Lãi tiền gửi, cho vay	5.524.550	8.922.422
Cổ tức, lợi nhuận được chia	462.650.000	-
Cộng	468.174.550	8.922.422

22. Chi phí tài chính

	Quý III/2022	Quý III/2021
Chi phí lãi vay	-	6.164.384
Cộng	-	6.164.384

23. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm

	Quý III/2022	Quý III/2021
Tiền lương và các khoản trích theo lương	(591.802.788)	273.066.521
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	17.223.503	60.250.400
Chi phí hoa hồng môi giới	-	197.845.050
Các khoản khác	1.431.055	75.857.947
Cộng	(573.148.230)	607.019.918

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm

	Quý III/2022	Quý III/2021
Tiền lương và các khoản trích theo lương	(279.130.722)	187.594.563
Chi phí tiếp khách, hội nghị, khánh tiết	-	11.437.273
Các khoản khác	134.505.943	85.074.318
Cộng	(144.624.779)	284.106.154



Ngô Trọng Vinh

Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 10 năm 2022

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Tuyết

Người lập biểu

Nguyễn Thị Tuyết